

Số: 7745/TB-KBNN

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO

TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 01 NĂM 2024

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 01 năm 2024, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 01 năm 2024 là **1 USD = 23.919 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 01 năm 2024 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNN (210 bản).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Triệu Thọ Hân

PHỤ LỤC

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 01 NĂM 2024 (Kèm theo Thông báo số 7745/TB-KBNN ngày 29/12/2023 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.518
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	339
3	LEK	ALL	256
4	ARMENIAN DRAM	AMD	59
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	13.438
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	28
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	28
8	ARGENTINE PESO	ARS	30
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	15.892
10	ARUBAN GUILDER	AWG	13.438
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.070
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	13.514
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	11.960
14	TAKA	BDT	218
15	LEV	BGN	13.514
16	BAHARAINI DINAR	BHD	62.946
17	BURUNDI FRANC	BIF	8
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	23.919
19	BRUNEI DOLLAR	BND	18.121
20	BOLIVIANO	BOB	3.492
21	MVDOL	BOV	3.492
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.881
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	23.919
24	NGULTRUM	BTN	288
25	PULA	BWP	1.777
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.020

28	CANADIAN DOLLAR	CAD	17.716
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	9
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.195.965
31	CHILEAN PESO	CLP	27
32	YAN RENMINBI	CNY	3.348
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	46
35	CZECH KORUNA	CZK	1.072
36	CUBAN PESO	CUP	997
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	240
38	CZECH KORUNA	CZK	1.072
39	SWISS FRANC	CHF	27.464
40	EAST GERMAN MARK	DDM	10.774
41	DEUTSCH MARK	DEM	10.774
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	135
43	DANISH KRONE	DKK	3.496
44	DOMINICAN PESO	DOP	413
45	ALGERIAN DINAR	DZD	179
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE (UVC)	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	774
49	NAKFA	ERN	1.595
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	427
51	EURO	EUR	26.063
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.774
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.687
54	FRENCH FRANC	FRF	3.219
55	POUND STERLING	GBP	30.247
56	LARI	GEL	8.959
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	358
59	GUINEA FRANC	GNF	3

60	QUETZAL	GTQ	3.059
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	0
62	GUYANA DOLLAR	GYD	115
63	GIBRALTAR POUND	GDP	18.687
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.066
65	LEMPIRA	HNL	972
66	KUNA	HRK	3.398
67	GOURDE	HTG	187
68	FORINT	HUF	69
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	6.608
71	INDIAN RUPEE	INR	287
72	IRAQI DINAR	IQD	18
73	IRANIAN RIAL	ERR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	177
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	157
76	JORDANIAN DINAR	JOD	33.689
77	YEN	JPY	164
78	KENYAN SHILING	KES	153
79	SOM	KGS	269
80	COMORO FRANC	KMF	54
81	NORTH KOREAN WON	KPW	184
82	WON	KRW	18
83	KUWAITI DINAR	KWD	77.159
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	28.818
85	TENGE	KZT	53
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	2
89	SRILANCA RUPEE	LKR	74
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	127
91	LOTI	LSL	1.289
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.393

93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	524
94	LEBANESE DINAR	LYD	5.036
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.419
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.387
97	MALAGASY ARIARY	MGA	5
98	DENAR	MKD	432
99	KYAT	MMK	11
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	2.978
102	OUGUIYA	MRO	67
103	MAURITUS RUPEE	MUR	545
104	RUFYAA	MVR	1.551
105	KWACHA	MWK	14
106	MAXICAN PESO	MXN	1.410
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	11.230
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.128
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	378
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.306
111	CORDOBA ORO	NIO	661
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.244
113	NEPALESE RUPEE	NPR	180
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.793
115	NAIRA	NGN	27
116	RIAL OMANI	OMR	62.946
117	BALBOA	PAB	23.919
118	NUEVO SOL	PEN	6.500
119	KINA	PGK	6.213
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	87
121	ZLOTY	PLN	6.029
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	431
124	QATARI RIAL	QAR	6.571
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	23.919

126	LEU	RON	5.327
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	265
128	RWANDA FRANC	RWF	19
129	SAUDI RYAL	SAR	6.378
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.679
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.716
132	SUDANESE DINAR	SDD	120
133	SDR	SDR	0
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.315
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	17.926
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.687
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.110
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	42
140	SURINAME DOLLAR	SRD	651
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.734
143	SYRIAN POUND	SYP	2
144	LILANGENI	SZL	1.290
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.194
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	7.817
148	PAANGA	TOP	10.050
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.544
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	763
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAIIT	THB	682
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	826
154	HRYVNIA	UAH	632
155	UGANDA SHILING	UGX	6
156	RUP XO VIET	USR	267
157	PESO URUGUAYO	UYU	613
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2

159	BOLIVAR	VEF	0
160	VATU	VUV	206
161	TALA	WST	8.698
162	CFA FRANC BEAC	XAF	40
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	8.859
164	CFA FRANC BEAC	XAF	40
165	CFP FRANC	XPF	223
166	YEMENI RIAL	YER	96
167	RAND	ZAD	1.306
168	RAND	ZAR	1.289
169	KWACHA	ZMK	5